

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL TRADE SERVICES BUSINESS INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GLOBAL TRADE SERVICES BUSINESS INVESTMENT

2. Mã số doanh nghiệp: 0315781300

3. Ngày thành lập: 09/07/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lầu 2 Tòa Nhà Vietcomreal, Số 68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 2.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4659(Chính) |
| 5.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan ( trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại ( trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ( không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm ( không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt, nhựa và các sản phẩm từ nhựa | 4669        |
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4741        |
| 11. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4742        |
| 12. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 14. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4761 |
| 15. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4762 |
| 16. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 17. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 24. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 25. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 26. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ bán lẻ bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng; thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) (trừ bán lẻ thuốc trừ sâu và hóa chất và phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở) (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn) | 4791 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa đường hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 33. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản; Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 37. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn<br>( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                         | 3311 |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện<br>( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 41. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 42. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>( trừ thiết kế xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 46. | Cung ứng lao động tạm thời<br>( trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7820 |
| 47. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                     | 7830 |
| 48. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>chi tiết: tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại , tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo, lễ hội (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán rượu bia, quầy bar và quán giải khát có khiêu vũ).                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 52. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 53. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912                                                         |
| 54. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                           | 7990                                                         |
| 55. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121                                                         |
| 56. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                             | 8129                                                         |
| 57. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                         | 8130                                                         |
| 58. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4513                                                         |
| 59. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                            | 4530                                                         |
| 60. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541                                                         |
| 61. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh)                               | 4721                                                         |
| 62. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh)                                | 4722                                                         |
| 63. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710                                                         |
| 64. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                 | 7721                                                         |
| 65. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                     | 7729                                                         |
| 66. | Hoạt động tư vấn quản lý ( trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                                                                            | 7020                                                         |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 69. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 70. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRINH HỮU DƯƠNG  | 780/11/20/8 Bình Giã, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam               | 1.900.000.000         | 23,750    | 273608479                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VŨ LONG   | 27/2/1A Phạm Hồng Thái, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam              | 1.100.000.000         | 13,750    | 273360456                                                                                                                                         |         |
| 3   | NGUYỄN CHÍ TRUNG | 135 A9 Đường Lê Quang Định, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 5.000.000.000         | 62,500    | 273097038                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CHÍ TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/12/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 273097038

Ngày cấp: 14/11/2009 Nơi cấp: Công an Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 135 A9 Lê Quang Định, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 135 A9 Lê Quang Định, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh